



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

*Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance*



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



---

Tháng 2 năm 2017

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016)
Ông Hồ Hữu Phước	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Đức Thanh**

**Giám đốc**

Ngày 27 tháng 02 năm 2017





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 38.02/2017/BCKT- IFC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Nam Cường**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1950-2013-072-01  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn**  
**Tài chính Quốc tế (IFC)**  
*Hà Nội, Ngày 27 tháng 02 năm 2017*

**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2013-072-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43.784.974.620</b>	<b>34.468.711.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.997.184.454</b>	<b>1.072.893.436</b>
1. Tiền	111	V.1	2.997.184.454	1.072.893.436
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.951.509.203</b>	<b>27.134.448.761</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.212.420.022	22.806.332.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.521.206.789	119.175.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.093.038.855	5.076.391.952
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(875.156.463)	(867.451.732)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>7.720.384.133</b>	<b>6.112.371.114</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.793.345.891	6.185.332.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.896.830</b>	<b>148.998.458</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.896.830	148.998.458
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.131.282.494</b>	<b>3.330.110.237</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.828.668.785</b>	<b>2.973.368.281</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.828.668.785	2.973.368.281
- Nguyên giá	222		10.666.807.952	10.545.694.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.838.139.167)	(7.572.326.338)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>239.676.403</b>	<b>239.676.403</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	239.676.403	239.676.403
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.937.306</b>	<b>117.065.553</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.937.306	117.065.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46.916.257.114</b>	<b>37.798.822.006</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.526.734.967</b>	<b>19.120.589.207</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.526.734.967</b>	<b>19.120.589.207</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.407.659.671	3.132.929.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	9.074.092.023	938.552.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.188.857.468	1.519.361.111
4. Phải trả người lao động	314		4.219.459.953	4.668.527.618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	46.136.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.948.364.097	3.980.136.202
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	4.009.014.116	3.542.523.566
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	299.783.035	944.776.292
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.504.604	347.645.516
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.389.522.147</b>	<b>18.678.232.799</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>18.389.522.147</b>	<b>18.678.232.799</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.018.696.693
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.639.053.437	3.453.576.106
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.639.053.437	3.453.576.106
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46.916.257.114</b>	<b>37.798.822.006</b>

*Lương*



Trần Thị Lương  
Người lập  
Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Lương  
Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.020.909.014	38.844.181.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	7.854.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	45.020.909.014	38.836.327.281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.056.509.728	31.495.857.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.964.399.286	7.340.470.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.146.282	164.822.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	455.563.498	348.155.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		272.286.641	158.255.283
8. Chi phí bán hàng	25		132.949.086	87.395.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.981.792.213	3.373.002.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.421.240.771	3.696.738.406
11. Thu nhập khác	31	VI.6	978.702.193	837.548.638
12. Chi phí khác	32	VI.7	89.402.977	96.859.799
13. Lợi nhuận khác	40		889.299.216	740.688.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.310.539.987	4.437.427.245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	671.486.550	983.851.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.639.053.437	3.453.576.106
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.897	2.198
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.897	2.198

*Trần Thị Lương*



Trần Thị Lương

Người lập

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Lương

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016-

Mẫu B 03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.857.519.427	37.617.342.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.713.765.366)	(27.096.460.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.813.212.005)	(8.791.982.142)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(272.286.641)	(158.255.283)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(737.851.138)	(793.176.628)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.831.450.361	720.897.465
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.603.152.052)	(3.035.377.132)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.548.702.586</b>	<b>(1.537.011.953)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.654.421.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	69.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	28.250.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.764.756	48.581.808
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>26.764.756</b>	<b>(1.508.590.008)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.275.016.290	7.316.031.647
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.808.525.740)	(3.773.508.081)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.118.048.400)	(2.375.478.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(651.557.850)</b>	<b>1.167.045.566</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.923.909.492</b>	<b>(1.878.556.395)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.072.893.436</b>	<b>2.951.449.831</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		381.526	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>2.997.184.454</b>	<b>1.072.893.436</b>

*Lương*



Trần Thị Lương  
Người lập

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Lương  
Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh  
Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900576216 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 13.197.100.000 đồng, được chia thành 1.319.710 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 87 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 85 người)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE3.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV).
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xử lý nền móng các công trình;
- Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi vật liệu và thiết bị đặt khác trong xây dựng
- Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, công bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông)
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3**

Khối 3, phường Trung Đô  
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	9.902.208.342	14.451.119.017
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	2.901.773.580	791.377.966
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10	12.000.000	-
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	561.960.764	3.051.264.898
Công ty TNHH Phong Luyến	3.011.305.158	-
Ban quản lý dự án lưới điện Phong Thổ - Mường So	3.681.872.241	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xây lắp điện	1.009.835.710	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.131.464.227	4.512.570.860
<b>Cộng</b>	<b>24.212.420.022</b>	<b>22.806.332.741</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	500.000.000	-
Công ty CP TM XD CK điện tự động hóa COMEECO	410.000.000	-
Cty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	422.870.989	15.000.000
Các nhà cung cấp khác	188.335.800	104.175.800
<b>Cộng</b>	<b>1.521.206.789</b>	<b>119.175.800</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>a. Tạm ứng</b>	<b>7.579.493.550</b>	<b>1.766.308.205</b>
<b>b. Phải thu khác</b>	<b>513.545.305</b>	<b>3.310.083.747</b>
Các khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	194.978.000	1.252.801.406
Phải thu khác	318.567.305	2.057.282.341
<b>Cộng</b>	<b>8.093.038.855</b>	<b>5.076.391.952</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3**

Khối 3, phường Trung Đô  
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Á	327.472.400	-	327.472.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp Việt Á	254.728.513	-	254.728.513	-
Các đối tượng khác	292.955.550	-	285.250.819	-
<b>Cộng</b>	<b>875.156.463</b>	<b>-</b>	<b>867.451.732</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	987.642.972	33.762.087	1.377.165.448	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	17.611.214	1.878.552	22.748.745	1.878.552
Chi phí SXKD	2.674.387.949	-	2.402.209.968	-
Thành phẩm	4.113.703.756	37.321.119	2.383.208.711	37.321.119
<b>Cộng</b>	<b>7.793.345.891</b>	<b>72.961.758</b>	<b>6.185.332.872</b>	<b>72.961.758</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 72.961.758 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 72.961.758 đồng). Nguyên nhân là do để lâu trong kho và bị ảnh hưởng bởi thời tiết. Trong thời gian tới, công ty sẽ thực hiện thanh lý những mặt hàng tồn kho kém phẩm chất nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	3.896.619.770	3.339.359.403	3.222.619.493	87.095.953	10.545.694.619
Mua trong năm	-	361.100.000	-	-	361.100.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(239.986.667)	-	(239.986.667)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>3.896.619.770</b>	<b>3.700.459.403</b>	<b>2.982.632.826</b>	<b>87.095.953</b>	<b>10.666.807.952</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	3.323.927.144	2.152.438.811	2.020.199.651	75.760.732	7.572.326.338
Khấu hao trong năm	28.445.914	207.457.358	266.117.818	3.778.408	505.799.496
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(239.986.667)	-	(239.986.667)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>3.352.373.058</b>	<b>2.359.896.169</b>	<b>2.046.330.802</b>	<b>79.539.140</b>	<b>7.838.139.167</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	572.692.626	1.186.920.592	1.202.419.842	11.335.221	2.973.368.281
Tại ngày 31/12/2016	544.246.712	1.340.563.234	936.302.024	7.556.813	2.828.668.785

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 5.953.673.903 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3**

Khối 3, phường Trung Đô  
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Sông Ba (mã chứng khoán SBA), số lượng cổ phần nắm giữ là 25.166 cổ phần, giá trị gốc của khoản đầu tư là 239.676.403 đồng, giá trị hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là 285.634.100 đồng.

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Phong Luyến	1.285.898.500	-
Công ty TNHH Hoa Thường	626.963.285	398.092.265
Các nhà cung cấp khác	1.494.797.886	2.734.837.571
<b>Cộng</b>	<b>3.407.659.671</b>	<b>3.132.929.836</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ 100% các khoản nợ khi đến hạn.

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	6.981.130.526	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát	1.000.000.000	-
Các khách hàng khác	1.092.961.497	938.552.702
<b>Cộng</b>	<b>9.074.092.023</b>	<b>938.552.702</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.738.376.918	4.525.323.822	3.786.243.877	999.296.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	449.490.550	671.486.550	737.851.138	515.855.138
Thuế đất	-	204.792.000	208.011.000	3.219.000
Thuế thu nhập cá nhân	990.000	33.393.339	33.393.339	990.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.188.857.468</b>	<b>5.437.995.711</b>	<b>4.768.499.354</b>	<b>1.519.361.111</b>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.230.568	25.315.912
Bảo hiểm xã hội	164.889.651	91.031.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.734.243.878	3.863.788.629
<b>Cộng</b>	<b>4.948.364.097</b>	<b>3.980.136.202</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>Trong năm</u>		<u>01/01/2016</u>
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Vinh (i)	4.009.014.116	8.275.016.290	7.808.525.740	3.542.523.566
<b>Tổng</b>	<b><u>4.009.014.116</u></b>	<b><u>8.275.016.290</u></b>	<b><u>7.808.525.740</u></b>	<b><u>3.542.523.566</u></b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ 100% các khoản vay ngắn hạn khi đến hạn.

(i) Giá trị khoản vay này được ký kết theo các hợp đồng sau:

- HĐTD số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 vào ngày 27 tháng 04 năm 2016. Hạn mức vay là 3.600.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán lô thầu 10.2, gói thầu 10 Xây lắp đường dây 500/220KV từ G10 đến G22 đường dây 500/220KV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2. Lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ và thay đổi 1 tháng 1 lần. Thời hạn cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng. Không có tài sản đảm bảo.
- HĐTD số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 vào ngày 19 tháng 05 năm 2016. Hạn mức vay là 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh cột điện, cột, cống bê tông các loại. Lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ và thay đổi 1 tháng 1 lần. Thời hạn cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng. Không có tài sản đảm bảo.
- HĐTD số 04/2016-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 vào ngày 24 tháng 11 năm 2016. Hạn mức vay là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí thi công gói thầu số 04 : Xây lắp đường dây thuộc dự án Đường dây 220 KV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh. Lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ . Thời hạn cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng. Không có tài sản đảm bảo.

**14. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây lắp	299.783.035	944.776.292
<b>Cộng</b>	<b><u>299.783.035</u></b>	<b><u>944.776.292</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3**

Khối 3, phường Trung Đô,  
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>13.197.100.000</b>	<b>8.860.000</b>	<b>1.854.354.860</b>	<b>3.286.836.669</b>	<b>18.347.151.529</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.453.576.106	3.453.576.106
Phân phối lợi nhuận	-	-	164.341.833	(164.341.833)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(747.016.836)	(747.016.836)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.375.478.000)	(2.375.478.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>13.197.100.000</b>	<b>8.860.000</b>	<b>2.018.696.693</b>	<b>3.453.576.106</b>	<b>18.678.232.799</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.639.053.437	2.639.053.437
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	525.812.017	(525.812.017)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(552.286.089)	(552.286.089)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.375.478.000)	(2.375.478.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>13.197.100.000</b>	<b>8.860.000</b>	<b>2.544.508.710</b>	<b>2.639.053.437</b>	<b>18.389.522.147</b>

(\*) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2016.  
Cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính: 525.812.017 đồng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 552.286.089 đồng

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết nêu trên, cổ tức năm 2015 chi trả bằng tiền mặt là 18% vốn điều lệ, tương ứng giá trị 2.375.478.000 đồng, thời gian chi trả cổ tức được thực hiện kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2016. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với giá trị là 1.118.048.400 đồng, chi trả cổ tức bằng công nợ phải thu với giá trị là 1.257.429.600 đồng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*b. Cổ phiếu*

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**16. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp; Bộ phận sản xuất. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: Xây dựng các công trình, cho thuê kho bãi tại các công trường.

Bộ phận sản xuất: Sản xuất các ống bê tông, cọc bê tông ly tâm.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	<b>Bộ phận sản xuất</b>	<b>Bộ phận xây lắp và cho thuê kho</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	4.642.364.264	26.360.800.811	31.003.165.075
Tài sản không phân bổ	-	-	15.913.092.039
<b>Tổng tài sản</b>			<b>46.916.257.114</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.267.269.587	2.140.390.084	3.407.659.671
Nợ phải trả không phân bổ			25.119.075.296
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>28.526.734.967</b>



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016*

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	5.407.381.194	19.801.161.515	25.208.542.709
Tài sản không phân bổ			12.590.279.297
<b>Tổng tài sản</b>			<b>37.798.822.006</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			19.120.589.207
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>19.120.589.207</b>

*Năm 2016*

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.666.935.715	37.353.973.299	45.020.909.014
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.666.935.715</b>	<b>37.353.973.299</b>	<b>45.020.909.014</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch	5.936.939.507	32.119.570.221	38.056.509.728
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.729.996.208	5.234.403.078	6.964.399.286
Chi phí không phân bổ			4.114.741.299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.849.657.987
Doanh thu từ các khoản đầu tư			27.146.282
Lợi nhuận khác			889.299.216
Chi phí tài chính			455.563.498
Lợi nhuận trước thuế			3.310.539.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			671.486.550
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>2.639.053.437</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Năm 2015

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.033.058.485	25.803.268.796	38.836.327.281
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13.033.058.485</b>	<b>25.803.268.796</b>	<b>38.836.327.281</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch	9.389.464.316	22.106.392.945	31.495.857.261
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.643.594.169	3.696.875.851	7.340.470.020
Chi phí không phân bổ			3.460.398.605
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.880.071.415
Doanh thu từ các khoản đầu tư			164.822.745
Lợi nhuận khác			740.688.839
Chi phí tài chính			348.155.754
Lợi nhuận trước thuế			4.437.427.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			983.851.139
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>3.453.576.106</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>45.020.909.014</b>	<b>38.844.181.827</b>
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	37.039.203.740	25.458.306.301
- Doanh thu bán hàng	7.666.935.715	13.040.913.031
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	314.769.559	344.962.495
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>7.854.546</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	7.854.546
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>45.020.909.014</b>	<b>38.836.327.281</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## 2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	31.840.255.095	21.577.710.170
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.936.939.507	9.389.464.316
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	279.315.126	528.682.775
<b>Cộng</b>	<b>38.056.509.728</b>	<b>31.495.857.261</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.631.956	139.580.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.132.800	25.242.133
Lãi đánh giá chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	381.526	-
<b>Cộng</b>	<b>27.146.282</b>	<b>164.822.745</b>

## 4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	272.286.641	158.255.283
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	183.276.857	189.900.471
<b>Cộng</b>	<b>455.563.498</b>	<b>348.155.754</b>

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.144.433.390	1.845.216.314
Chi phí khấu hao	93.163.584	98.807.816
Chi phí công cụ dụng cụ	162.658.506	102.149.859
Chi phí mua ngoài khác	1.581.536.733	1.326.828.643
<b>Cộng</b>	<b>3.981.792.213</b>	<b>3.373.002.632</b>

## 6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu	154.545.455	35.845.812
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	735.062.322	663.852.680
Các khoản khác	89.094.416	137.850.146
<b>Cộng</b>	<b>978.702.193</b>	<b>837.548.638</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**7. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	62.427.089	59.745.410
Các khoản khác	26.975.888	37.114.389
<b>Cộng</b>	<b>89.402.977</b>	<b>96.859.799</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.310.539.987	4.437.427.245
Cộng: Chi phí không được trừ	62.427.089	59.865.521
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	20.514.326	25.242.133
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	670.490.550	983.851.139
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm 2016	996.000	-
<b>Cộng</b>	<b>671.486.550</b>	<b>983.851.139</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.639.053.437	3.453.576.106
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	135.023.934	552.286.089
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.897</b>	<b>2.198</b>

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

	Số báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản	3.453.576.106	"-	3.453.576.106
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	883.688.786	(331.402.697)	552.286.089
Số bình quân gia quyền của cổ	1.319.710	-	1.319.710
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.947</b>	<b>(331.402.697)</b>	<b>2.198</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.218.808.861	11.313.100.009
Chi phí công cụ dụng cụ	327.734.245	447.944.894
Chi phí nhân công	17.556.145.556	17.122.294.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.799.496	398.183.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.776.958.418	3.003.866.549
Chi phí khác bằng tiền	4.849.380.968	2.670.866.676
<b>Cộng</b>	<b>44.234.827.544</b>	<b>34.956.255.866</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	4.009.014.116	3.542.523.566
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.184.454	1.072.893.436
Nợ thuần	1.011.829.662	2.469.630.130
Vốn chủ sở hữu	18.389.522.147	18.678.232.799
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,50%</b>	<b>13,22%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.184.454	1.072.893.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.271.315.314	25.248.964.756
Đầu tư dài hạn	239.676.403	239.676.403
<b>Cộng</b>	<b>19.508.176.171</b>	<b>26.561.534.595</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	4.009.014.116	3.542.523.566
Phải trả người bán và phải trả khác	8.356.023.768	7.113.066.038
Chi phí phải trả	-	46.136.364
<b>Cộng</b>	<b>12.365.037.884</b>	<b>10.701.725.968</b>

**Công nợ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>				
Tiền & các khoản tương đương tiền	2.997.184.454	-	-	2.997.184.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.271.315.314	-	-	16.271.315.314
Đầu tư dài hạn	239.676.403	-	-	239.676.403
<b>Cộng</b>	<b>19.508.176.171</b>	-	-	<b>19.508.176.171</b>
<b>31/12/2016</b>				
Các khoản vay	4.009.014.116	-	-	4.009.014.116
Phải trả người bán và phải trả khác	8.356.023.768	-	-	8.356.023.768
<b>Cộng</b>	<b>12.365.037.884</b>	-	-	<b>12.365.037.884</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.143.138.287</b>	-	-	<b>7.143.138.287</b>



**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2016</b>				
Tiền & các khoản tương đương tiền	1.072.893.436	-	-	1.072.893.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.248.964.756	-	-	25.248.964.756
Đầu tư dài hạn	239.676.403	-	-	239.676.403
<b>Cộng</b>	<b>26.561.534.595</b>	-	-	<b>26.561.534.595</b>
<b>01/01/2016</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	7.113.066.038	-	-	7.113.066.038
Chi phí phải trả	46.136.364	-	-	46.136.364
Các khoản vay	3.542.523.566	-	-	3.542.523.566
<b>Cộng</b>	<b>10.701.725.968</b>	-	-	<b>10.701.725.968</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>15.859.808.627</b>	-	-	<b>15.859.808.627</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**2. Thông tin về bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam  
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2  
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4  
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8  
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10  
Ông Trần Văn Huy  
Ông Đậu Ngọc Thanh  
Ông Trần Đức Thanh  
Bà Trần Thị Lương  
Bà Trần Thị Phương Mai  
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh  
Ông Nguyễn Thế Dũng  
Bà Phạm Thị Tuyết

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Hội Đồng Quản trị  
Hội Đồng Quản trị  
Hội Đồng Quản trị  
Hội Đồng Quản trị  
Hội Đồng Quản trị  
Ban Kiểm soát  
Ban Kiểm soát  
Ban Kiểm soát

*Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	13.201.396.644	15.151.530.932
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	4.401.386.740	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	88.387.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	4.545.455	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>13.010.959.922</b>	<b>15.242.496.983</b>
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	10.097.186.342	14.451.119.017
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	2.901.773.580	791.377.966
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 10	12.000.000	-

*Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương	528.000.000	422.696.500
Tiền thưởng, thù lao	593.287.100	526.945.000
<b>Cộng</b>	<b>1.121.287.100</b>	<b>949.641.500</b>

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo trước đã được Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	31.583.253.234	(87.395.973)	31.495.857.261
Chi phí bán hàng	-	87.395.973	87.395.973

*Lương*



Trần Thị Lương

Người lập

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Lương

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Giám đốc